TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25-4-2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thái Sơn;

2. Ông Huỳnh Đức Tâm

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre *tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 505/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm 1990;

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre;

Tạm trú: Ấp C, xã A, M, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn*: Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng N;

Địa chỉ: Phường C, Quận Đ, Thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Toàn V** – Tổng giám đốc Ngân hàng N;

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Tô Minh H** – Giám đốc Ngân hàng N– chi nhánh Thành phố B, tỉnh Bến Tre;

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông **Hồ Hữu N1** – Phó Giám đốc Ngân hàng N – chi nhánh Thành phố B, tỉnh Bến Tre;

Địa chỉ: Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện; Bản khai; Đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông P kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 18/01/2010, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là ông P có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 6/2024 đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông P nên xin được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông P có 03 con chung tên Lê Thị Tường V1, sinh ngày 12/8/2010, Lê Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2022 và Lê Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 22/3/2024. Khi ly hôn, bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Nguyễn Bảo H1, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung; bà đồng ý để ông Pháp trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Thị Tường V1 và Lê Nguyễn Bảo Q, bà không cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông P có nợ chung là nợ Ngân hàng N (ghi tắt là Ngân hàng) số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, bà yêu cầu ông P một mình trả số nợ này cho Ngân hàng. Các số nợ khác là nợ tiền hụi chết và nợ tiền vay của bà T mà ông P trình bày thì bà không biết, không phải là nợ chung của ông bà nên bà không đồng ý cùng ông P trả các số nợ này.

Do bận công việc nên bà xin vắng mặt trong vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa bà và ông P.

Theo Bản khai; Đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt; Biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, bị đơn ông Lê Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 18/01/2010, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc, không có phát sinh mâu thuẫn. Cách nay khoảng 04 – 05 tháng, bà L về nhà mẹ ruột chơi, lúc đầu vẫn liên hệ với ông bình thường, sau khi về được khoảng 02 tháng thì bà L bắt đầu chặn liên hệ với ông, ông phát hiện bà L có mối quan hệ tình cảm với người khác nên bà L mới yêu cầu ly hôn với ông, ông không có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác như bà L trình bày. Ông và bà

L có sống ly thân khoảng 04 – 05 tháng nay. Bà L yêu cầu ly hôn, ban đầu ông không đồng ý ly hôn với bà L, do ông còn thương bà L, các con còn nhỏ, giữa ông và bà L cũng không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, nay ông đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 03 con chung tên Lê Thị Tường V1, sinh ngày 12/8/2010, Lê Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2022 và Lê Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 22/3/2024. Khi ly hôn, ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Thị Tường V1 và Lê Nguyễn Bảo Q, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi 02 con chung; ông đồng ý để bà L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Nguyễn Bảo H1, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà L không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà L có nợ chung, gồm:

- Nợ Ngân hàng N số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng nhưng ông đã trả xong số nợ này cho Ngân hàng.

- Các số nợ khác là nợ tiền hụi chết và nợ tiền vay của bà T, hiện ông không có giấy tờ chứng minh nên sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, Đơn đề nghị rút đơn yêu cầu độc lập, Đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N là ông Hồ Hữu N1 trình bày:

Cá nhân ông P và ông P nhận ủy quyền của bà L theo Hợp đồng ủy quyền ngày 23/6/2022 có ký Hợp đồng tín dụng số 7101-LAV-202201038 ngày 23/6/2022 với Ngân hàng N – chi nhánh Thành phố B, theo đó Ngân hàng N (ghi tắt là Ngân hàng) cho ông P và bà L vay tiền với hạn mức cho vay là 70.000.000 (bảy mươi triêu) đồng (hạn mức phục vụ kinh doanh là 50.000.000 đồng, nhu cầu đời sống: chi phí mua sắm đồ dùng sinh hoạt, sửa chữa nhà ở: 20.000.000 đồng); phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ; mục đích sử dụng vốn vay là vay để phục vụ hoạt động kinh doanh và nhu cầu đời sống; thời gian duy trì hạn mức là 36 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay và kỳ hạn trả nợ là theo từng giấy nhận nợ; lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, điều chỉnh theo từng thời kỳ.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà L và ông P có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 7101/2022/050/SP/HĐTC ngày 23/6/2022 với Ngân hàng, theo đó bà L và ông P thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 09, có diện tích 1.389m^2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Do bà L và ông P ly hôn nên Ngân hàng có yêu cầu độc lập là yêu cầu bà L và ông P liên đới trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/12/2024 là 2.206.411 (hai triệu hai trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm mười một) đồng. Đồng thời, Ngân hàng yêu cầu tiền lãi phát sinh từ ngày 20/12/2024 đến ngày thanh toán hết nợ. Trường hợp ông P và bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản

gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 09 có diện tích 1.389m^2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, ông P đã trả hết số nợ trên cho Ngân hàng nên Ngân hàng xin rút lại yêu cầu độc lập trên.

Ông xin vắng mặt trong vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa bà L và ông P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự do vắng mặt nhiều lần tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình chung sống, giữa bà L và ông P có phát sinh mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; bà L xin ly hôn, ông P đồng ý ly hôn. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L, bà L được ly hôn với ông P.

- Về con chung: Bà L và ông P có 03 con chung tên Lê Thị Tường V1, sinh ngày 12/8/2010, Lê Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2022 và Lê Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 22/3/2024. Khi ly hôn, bà L và ông P thỏa thuận bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Nguyễn Bảo H1, ông P là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Thị Tường V1 và Lê Nguyễn Bảo Q, bà L và ông P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, thỏa thuận trên của bà L và ông P là tự nguyện; cháu V1 có nguyện vọng muốn sống với ông P; cháu Q hiện đang sống chung, ổn định với ông P, đang đi học ổn định tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre; cháu H1 vẫn còn nhỏ. Do đó, giao cháu V1 và cháu Q cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu H1 cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuân trên của bà L và ông P.

- Về tài sản chung: Bà L khai tự thỏa thuận; ông P khai không có. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Đối với số nợ của Ngân hàng, ông P đã trả xong số nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng đã tự nguyện rút lại yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà L và ông P liên đới trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

+ Đối với các số nợ khác là nợ tiền hụi chết và nợ tiền vay của bà T, ông P trình bày là ông chưa có tài liệu, chứng cứ chứng minh, bà L không thừa nhận. Do đó, đề

nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Bích L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, con chung, nợ chung với ông Lê Văn P; Ngân hàng N có yêu cầu độc lập là yêu cầu bà L và ông P liên đới trả nợ vay cho Ngân hàng và xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp đã ký. Ông P hiện cư trú tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà L, bị đơn ông P và đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N (ghi tắt là Ngân hàng) là ông Hồ Hữu N1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông P và ông N1.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà L và ông P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 18/01/2010 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, theo bà L trình bày thì sau khi kết hôn, thời gian đầu bà và ông P sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là ông P có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác; ông bà đã sống ly thân từ tháng 6/2024 đến nay, nay bà xác định không còn tình cảm với ông P nên xin được ly hôn. Tại phiên hòa giải ngày 19/12/2024, ông P thì cho rằng giữa ông và bà L không có phát sinh mâu thuẫn; cách nay khoảng 04 – 05 tháng, bà L về nhà mẹ ruột chơi, lúc đầu vẫn liên hệ bình thường với ông, sau khi về được khoảng 02 tháng thì bà L bắt đầu chặn liên hệ với ông, ông phát hiện bà L có mối quan hệ tình cảm với người khác nên nay mới yêu cầu ly hôn với ông, ông không có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác như bà L trình bày; ông và bà L có sống ly thân khoảng 04 – 05 tháng nay; bà L yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý ly hôn với bà L, do

ông còn thương bà L, các con còn nhỏ, giữa ông và bà L cũng không có mâu thuẫn gì. Sau đó, Tòa án đã nhiều lần mời ông P đến để hòa giải nhằm hàn gắn nhưng ông P đều vắng mặt, không có lý do. Tuy nhiên, nay ông P đồng ý ly hôn với bà L. Theo các Biên bản xác minh ngày 18/02/2025 và ngày 20/3/2025 thì bà L và ông P đã sống ly thân khoảng 01 năm nay.

Như vậy, trong quá trình chung sống giữa bà L và ông P đã có phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tòa án đã nhiều lần mời bà L và ông P đến để hòa giải nhằm hàn gắn nhưng bà L vẫn kiên quyết xin ly hôn, ông P cũng đồng ý ly hôn. Mặt khác, bà L và ông P đã sống ly thân thời gian dài nhưng đến nay vẫn không hàn gắn được. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà L và ông P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L, bà L được ly hôn với ông P.

[4] Về con chung:

Bà L và ông P có 03 con chung tên Lê Thị Tường V1, sinh ngày 12/8/2010, Lê Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2022 và Lê Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 22/3/2024. Khi ly hôn, bà L và ông P thỏa thuận bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Nguyễn Bảo H1, ông P là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Thị Tường V1 và Lê Nguyễn Bảo Q; bà L và ông P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, thỏa thuận trên của bà L và ông P là tự nguyện; cháu V1 có nguyện vọng muốn sống với ông P; cháu Q hiện đang sống chung, ổn định với ông P, đang đi học ổn định tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre; cháu H1 vẫn còn nhỏ. Do đó, giao cháu V1 và cháu Q cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu H1 cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận trên của bà L và ông P.

[5] Về tài sản chung:

Bà L khai tự thỏa thuận, ông P khai không có và đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về nợ chung:

Bà L, ông P và đại diện của Ngân hàng đều khai bà L và ông P có vay Ngân hàng số tiền tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 7101-LAV-202201038 ngày 23/6/2022 và có thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 7101/2022/050/SP/HĐTC ngày 23/6/2022. Do bà L xin ly hôn với ông P nên Ngân hàng có yêu cầu độc lập là yêu cầu bà L và ông P liên đới trả nợ vay cho Ngân hàng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp trên. Tuy nhiên, sau đó, ông P đã trả hết số nợ trên cho Ngân hàng, Ngân hàng xin rút lại yêu cầu độc lập trên. Xét thấy, việc rút yêu cầu độc lập trên của Ngân hàng là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu độc lập trên của Ngân hàng.

Đối với các số nợ khác là nợ tiền hụi chết và nợ tiền vay của bà T mà ông P đã trình bày, ông cho rằng ông chưa có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên sẽ yêu cầu giải quyết sau, bà L thì không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

[7] Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà L phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 277, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, 60, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích L được ly hôn với ông Lê Văn P.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích L và ông Lê Văn P có ba con chung tên Lê Thị Tường V1, sinh ngày 12/8/2010, Lê Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2022 và Lê Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 22/3/2024. Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Bích L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Lê Nguyễn Bảo H1; ông P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung tên Lê Thị Tường V1 và Lê Nguyễn Bảo Q; ghi nhận bà Nguyễn Thị Bích L và ông Lê Văn P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị Bích L và ông Lê Văn P có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Bích L khai tự thỏa thuận, ông Lê Văn P khai không có, đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích L và ông Lê Văn P trả nợ vay và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng tín dụng số 7101-LAV-202201038 ngày 23/6/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 7101/2022/050/SP/HĐTC ngày 23/6/2022.

2. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị Bích L phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004374 ngày 31/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp là 1.546.000 (một triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007485 ngày 28/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến